

Thứ tư, ngày 20 tháng 12 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index chạm mốc 1100

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/12/2023		•	
Tuần 20/11-24/11/2023		•	
Tháng 12/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tiếp tục tăng hơn 4 điểm trong ngày hôm nay, đóng cửa tại mốc 1,100.76 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bán lẻ dẫn đầu đà tăng, theo sau là ngành Dầu khí. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. 2 phiên hồi phục từ ngưỡng hỗ trợ 1,088 điểm đã gỡ bỏ một phần tâm lý tiêu cực của nhà đầu tư cũng như áp lực giảm điểm ngắn hạn. Dù vậy, Hợp đồng tương lai F2312 sẽ đáo hạn vào ngày mai kéo theo hoạt động đóng vị thế và diễn biến khó lường trong khi VN-Index cần thêm những phiên giao dịch củng cố ngưỡng tâm lý 1,100 điểm. Nhà đầu tư cần tránh mua đuổi để tránh bất lợi về giá trong phiên giao dịch nhiều biến động.

Hợp đồng tương lai: Các HETL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 20/12/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+4.46** điểm, đóng cửa **1100.76** điểm. HNX-Index **+0.89** điểm, đóng cửa **228.16** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MWG (+0.66)**, **MSN (+0.61)**, **VNM (+0.57)**, **VHM (+0.49)**, **VRE (+0.17)**.
- Kéo chỉ số giảm: **TCB (-0.22)**, **LGC (-0.18)**, **VCB (-0.13)**, **HDB (-0.11)**, **VPB (-0.1)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9584** tỷ đồng, giảm **-11.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **13277** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 17.15 điểm. Thị trường có **318** mã tăng, 121 mã tham chiếu, **151** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-414.45** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-108.87 tỷ)**, **FUEVFNVD (-84.84 tỷ)**, **HCM (-54.04 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **0.52** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.71%**. Các mã diễn biến tích cực: **MWG (+4.31%)**, **MSN (+2.73%)**, **KBC (+1.94%)**
- BSC50 **+0.59%**. Các mã diễn biến tích cực: **PET (+4.67%)**, **HAH (+3.62%)**, **PVT (+2.72%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Bán lẻ	3.52%	Y tế	0.30%
Dầu khí	1.45%	Xây dựng và Vật liệu	0.16%
Thực phẩm và đồ uống	1.24%	Ô tô và phụ tùng	0.11%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.94%	Công nghệ Thông	0.08%
Dịch vụ tài chính	0.78%	Tài nguyên Cơ bản	0.07%
Bảo hiểm	0.76%	Ngân hàng	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công	0.64%	Truyền thông	-0.25%
Điện, nước & xăng dầu khí	0.48%		
Bất động sản	0.44%	VNSML	0.63%
Hóa chất	0.34%	VNMID	0.48%
Du lịch và Giải trí	0.30%	VN30	0.47%

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX

1100.76

Giá trị: 9584.47 tỷ

4.46 (0.41%)

Khối ngoại (ròng): -452.6 tỷ

HNX-INDEX

228.16

Giá trị: 882.03 tỷ

0.89 (0.39%)

Khối ngoại (ròng): 1.37 tỷ

UPCOM-INDEX

85.10

Giá trị: 264.7 tỷ

0.21 (-0.19%)

Khối ngoại (ròng): -0.03502 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	79.2	1.60%
Giá vàng	2,039	0.60%
Tỷ giá USD/VND	24,338	-0.08%
Tỷ giá EUR/VND	26,679	-0.25%
Tỷ giá JPY/VND	169.59	0.19%
LS liên NH 1 tháng	1.36%	
LS TPCP 5 năm	1.69%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MWG	105.74	HPG	-108.87
KBC	33.44	FUEVFNVD	-84.84
HAG	16.17	HCM	-54.04
MSN	10.51	VCB	-35.60
VRE	10.41	EIB	-34.73

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 20/12/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	73.44	1.30%	7.86%	-4.67%	-2.58%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	79.23	1.60%	8.83%	-3.20%	-0.91%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.20	1.93%	11.16%	0.16%	-1.79%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.55	1.96%	10.43%	-16.33%	-47.05%		
TTF Gas	EUR/MWh	32.57	-8.32%	-6.15%	-28.92%	-69.18%		
Vàng	Ounce	2,038.59	0.60%	3.06%	3.18%	12.25%		PNJ
Bạc	Ounce	24.06	1.18%	5.75%	2.81%	-0.44%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,314.25	-0.96%	-0.72%	-3.88%	-11.18%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.14	0.06%	-0.25%	-5.78%	-21.35%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	144.50	-0.34%	0.35%	-3.28%	9.55%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	21.43	0.56%	-5.14%	-22.24%	4.13%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	343.50	0.00%	0.44%	-11.24%	-37.94%		DPM, DCM
Niken	LB	16,266.00	-3.89%	-0.76%	-2.72%	-39.92%		PC1
Đồng	LB	3.91	1.56%	3.23%	2.47%	2.86%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,800.00	0.00%	0.00%	27.85%	5.90%		CSV
Thép	CNY/ton	3,872.00	0.28%	-3.22%	-2.02%	-0.26%		HPG
Nhôm	Ton	2,268.00	-0.66%	6.93%	1.00%	-4.40%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent kết thúc phiên tăng 1.28 USD, tương đương 1.6%, đạt 79.23 USD/thùng, mức cao nhất kể từ ngày 1 tháng 12. Hợp đồng dầu thô Trung cấp Tây Texas (WTI) của Mỹ kỳ hạn giao tháng 1, đáo hạn vào cuối ngày thứ Ba, tăng 97 cent, tương đương 1.3%, chốt ở mức 73.44 USD/thùng, cũng là mức cao nhất trong hơn hai tuần.

• Giá dầu tăng thêm hơn 1 USD/thùng vào thứ Ba, kéo dài mức tăng của phiên trước đó khi các tàu ở Biển Đỏ tiếp tục bị tấn công, làm gián đoạn thương mại hàng hải và buộc nhiều công ty phải định tuyến lại lộ trình.

Giá vàng

- Vàng giao ngay kết thúc phiên tăng 0.6% ở mức 2,038.59 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 3/2024 tăng 0.6% lên 2,052.1 USD.

• Giá vàng tăng nhẹ vào thứ Ba khi đồng đô la Mỹ và lãi suất trái phiếu kho bạc giảm trong khi các nhà đầu tư đang chờ đợi một loạt dữ liệu kinh tế Mỹ công bố trong tuần này để biết rõ hơn về lộ trình lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang.

Quặng sắt

- Kết thúc phiên, quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên (DCE) của Trung Quốc giảm 0.11% xuống 923 nhân dân tệ (129.15 USD)/tấn. Đây là phiên giảm thứ 5 liên tiếp. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1 trên Sàn giao dịch Singapore giảm 0.25% xuống 132.15 USD/tấn, là phiên giảm thứ 3 liên tiếp.

• Giá quặng sắt kỳ hạn tương lai giảm vào thứ Ba, do các nhà sản xuất thép Trung Quốc tăng cường bảo trì làm giảm nhu cầu nguyên liệu, mặc dù lượng tồn kho thấp và hoạt động mua dự trữ vào mùa đông đã hạn chế đà giảm.

Giá hàng hóa khác

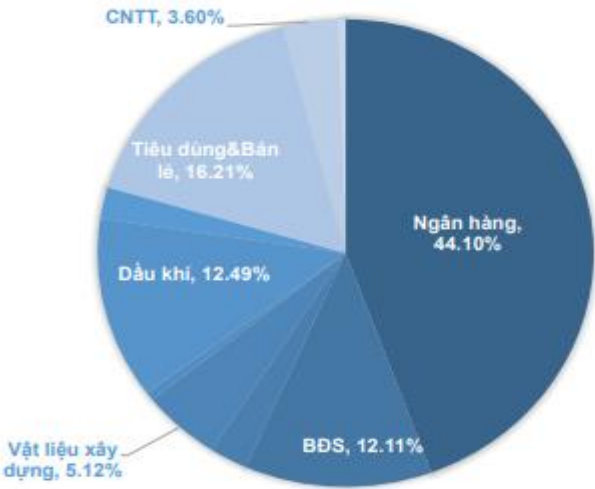
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 kết thúc phiên tăng 0.12 cent, tương đương 0.6%, lên 21.43 cent/lb. Trước đó, trong cùng phiên, giá đã giảm xuống 20.85 cent, mức thấp nhất kể từ ngày 27 tháng 3. Các đại lý cho biết các nhà đầu cơ đang tiếp tục thanh lý các vị thế mua trong bối cảnh sản lượng tăng mạnh ở Trung Nam Brazil - khu vực trồng mía trọng điểm của nước này.

• Giá đậu tương kỳ hạn tại Chicago giảm vào thứ Ba, do dự báo thời tiết cho thấy các vành đai cây trồng đang bị khô hạn của Brazil sẽ nhận được lượng mưa rất cần thiết trong những ngày tới. Giá lúa mì phiên này tăng trong khi giá ngô giảm xuống mức thấp gần 3 tuần,

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	81.1	-0.1%	0.6	18,615	6.2	5,797	14.0	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	41.3	0.2%	1.0	9,668	1.7	4,025	10.3	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	18.2	-0.3%	1.1	5,946	5.8	1,727	10.6	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	30.4	-0.8%	1.2	4,390	2.2	5,059	6.0	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.2	0.0%	1.2	3,886	2.3	3,496	5.2	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	27.0	1.3%	1.0	2,086	9.1	3,600	7.5	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	19.8	0.8%	1.8	3,244	0.6	714	27.7	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	31.5	1.9%	1.6	993	5.7	4,368	7.2	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	50.8	0.6%	1.4	688	2.8	3,969	12.8	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	53.5	1.7%	1.8	985	1.0	2,651	20.2	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.2	0.0%	1.4	6,495	19.7	(328)	-82.9	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	40.0	1.1%	1.2	7,144	3.9	10,341	3.9	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	23.0	1.3%	1.2	2,146	2.5	1,588	14.5	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	29.8	-1.0%	1.3	978	1.2	1,280	23.3	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	36.5	-0.3%	1.2	577	0.9	1,582	23.1	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	91.6	-0.8%	1.4	1,429	3.8	10,728	8.5	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	32.7	-0.3%	1.0	526	1.3	6,403	5.1	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	31.4	0.6%	1.4	682	1.2	4,286	7.3	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	75.2	0.3%	0.7	7,093	1.8	5,567	13.5	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	34.4	1.3%	1.0	1,795	0.4	2,125	16.2	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	38.4	1.3%	1.1	754	4.8	1,953	19.7	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	28.0	1.8%	1.1	639	2.8	449	62.4	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.3	0.9%	0.9	1,087	1.3	602	18.8	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	68.1	1.6%	0.7	5,845	7.3	3,935	17.3	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	63.9	2.7%	1.6	3,755	4.3	916	69.8	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	42.4	4.3%	1.5	2,546	21.7	1,069	39.7	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.3	1.1%	0.6	1,082	3.7	5,503	14.6	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	71.7	-0.4%	0.8	551	1.0	7,080	10.1	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	68.5	0.0%	0.9	860	1.7	7,470	9.2	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	94.7	0.1%	0.8	4,939	5.2	4,573	20.7	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	26.6	0.20%	1.0	5,855	2.6	3,664	7.2	1.1	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	23.2	0.7%	0.9	3,701	8.4	3,722	6.2	1.5	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	18.8	-0.8%	0.7	2,233	5.4	2,765	6.8	1.4	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.4	0.7%	0.9	1,618	0.7	1,410	10.9	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.7	0.3%	1.2	1,948	1.3	3,534	5.3	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	22.0	0.7%	1.9	1,098	12.8	467	47.0	1.8	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.9	-0.6%	1.1	1,528	2.0	2,697	6.3	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	32.3	0.5%	1.6	1,989	17.9	1,090	29.6	2.2	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	16.6	0.9%	1.8	218	2.1	318	52.4	6.7	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.8	0.0%	1.9	0	0.3	445	26.5	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	63.8	0.0%	1.3	260	2.0	681	93.6	0.8	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.2	0.0%	1.7	258	2.0	919	16.6	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	11.8	-0.4%	1.6	92	0.7	482	24.5	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	61.3	0.5%	0.8	2,606	0.8	418	146.7	3.6	2.7%	1.7%
HUT	KCN	19.4	0.0%	1.8	711	2.0	56	343.3	4.7	2.0%	1.3%
PHR	KCN	47.6	0.3%	1.3	265	0.3	6,568	7.3	1.8	15.4%	26.9%
SZC	KCN	42.9	0.0%	1.8	211	1.3	1,405	30.5	3.2	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	21.5	0.0%	1.9	544	3.9	(2,105)	-10.2	1.3	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.0	0.0%	1.4	188	0.0	176	68.2	0.9	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	24.0	0.0%	2.0	260	6.4	(2,655)	-9.0	1.3	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	57.7	0.0%	0.5	159	0.1	5,309	10.9	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	25.6	1.8%	1.7	80	0.7	1,482	17.3	1.0	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	16.8	-0.3%	1.7	1,341	4.9	(295)	-56.7	0.8	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	19.2	1.1%	2.2	560	7.1	(317)	-60.4	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	32.2	0.0%	1.7	179	1.3	2,190	14.7	2.3	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	25.8	-0.2%	2.1	646	7.2	152	169.5	2.0	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	13.8	1.1%	1.6	143	0.5	1,597	8.7	1.0	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.6	1.1%	1.4	0	1.9	1,596	11.7	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	26.4	2.7%	0.7	352	4.4	2,993	8.8	1.0	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	31.4	1.6%	1.3	104	0.0	1,353	23.2	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	24.2	1.5%	0.9	118	0.4	1,980	12.2	1.7	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	56.3	0.0%	0.7	945	0.9	6,445	8.7	1.2	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	22.6	0.9%	2.1	790	9.2	384	58.8	1.0	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	23.6	0.2%	0.7	280	0.4	2,560	9.2	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	27.8	-0.2%	1.4	348	0.5	2,739	10.1	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	27.8	-0.4%	1.6	355	1.2	944	29.4	1.4	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.2	0.8%	0.6	186	0.0	636	20.8	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.9	0.0%	2.2	194	1.1	(79)	-113.0	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	62.0	-0.3%	0.8	3,266	1.4	3,518	17.6	3.2	62.3%	18.7%
QNS	F&B	45.3	2.3%	0.4	0	1.3	4,965	9.1	2.1	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	101.5	1.8%	0.8	568	1.7	(327)	-310.1	8.7	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	51.5	1.6%	1.6	353	1.6	2,984	17.3	3.9	23.6%	21.9%
DBC	F&B	25.7	1.6%	1.9	255	7.7	551	46.7	1.3	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	28.0	4.7%	1.5	123	1.4	837	33.5	1.6	1.4%	5.7%
BAF	F&B	25.3	-0.4%	0.0	149	2.8	1,225	20.7	2.1	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	30.2	0.8%	1.6	165	0.4	2,162	14.0	1.5	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	29.2	0.3%	1.0	160	0.3	1,370	21.3	1.2	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	37.2	3.6%	1.5	161	5.9	5,742	6.5	1.3	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	86.9	0.0%	1.1	408	0.3	4,238	20.5	6.1	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	19.9	-1.5%	1.3	93	1.1	2,353	8.5	1.5	21.5%	17.1%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639